

中文
汉语 汉字

**Short dictionary
of the 255 Chinese characters
presented in booklet 1 - 3:**

上 中 下

Writing Chinese with 50, 99, or 148 characters

写本子 看课本 认识书

二百五十五

Select and mark the 148 characters you want to learn to recognize

一百四十八

2013

Niels Mejlhede Jensen, Denmark
田 Tián (English: Qian Tian), Nanjing

Pīnyīn alphabetically

上 Booklet 1

page

1-18 安 ān	peaceful
1-02 白 bái	white
1-03 百 bǎi	100
1-08 本 běn	root
1-19 不 bù	not
1-18 长 cháng / (zhǎng)	long
1-10 厂 chǎng	factory
1-11 车 chē	car
1-06 出 chū	go out
1-04 大 dà	big
1-17 的 de	(genitive)
1-11 冬 dōng	winter
1-11 东 dōng	east
1-17 儿 ér	son
1-03 二 èr	2
1-04 夫 fū	man
1-09 干 gān / gàn	dry / do
1-03 个 gè	piece of
1-09 工 gōng	work
1-10 广 guǎng	wide, broad
1-09 国 guó	country
1-19 好 hǎo / hào	good / like
1-07 回 huí	return
1-18 江 jiāng	river
1-02 叫 jiào	call
1-13 巾 jīn (毛巾)	towel
1-07 口 kǒu	mouth
1-05 哭 kū	cry
1-17 了 le	(verb-suffix)
1-14 力 lì	strength
1-08 林 lín	forest
1-05 买 mǎi	buy
1-05 卖 mài	sell
1-13 毛 máo	hair, feather
1-21 们 men	(plural)
1-07 门 mén	door
1-07 明 míng	bright
1-08 木 mù	tree
1-14 男 nán	man, male
1-20 你 nǐ	you
1-20 您 nín	you
1-14 女 nǚ	woman, female

中 Booklet 2

page

2-12 八 bā	8
2-14 北 běi	north
2-05 币 bì	currency
2-18 才 cái	ability
2-03 唱 chàng	sing
2-14 重 Chóng	again
2-14 川 chuān	river
2-06 床 chuáng	bed
2-07 点 diǎn	drop, o'clock
2-03 电 diàn	electricity
2-18 丁 dīng	adult man
2-08 飞 fēi	fly
2-05 分 fēn	minute, 1/100 元
2-18 哥 gē	big brother
2-04 公 gōng	public
2-05 共 gòng	common
2-09 关 guān	close
2-09 果 guǒ	fruit
2-16 海 hǎi	sea
2-02 汉 Hàn	Hàn-people
2-08 行 háng / (xíng)	firm
2-16 杭 Háng	Hángzhōu
2-13 号 hào / háo	date / yell
2-15 河 hé	river
2-15 湖 hú	lake
2-09 花 huā	flower
2-03 话 huà	speech
2-15 黄 huáng	yellow
2-07 火 huǒ	fire
2-08 机 jī	engine
2-13 几 jǐ	how many
2-07 间 jiān	room
2-04 斤 jīn	pound
2-13 今 jīn	the present
2-16 京 jīng	capital
2-12 九 jiǔ	9
2-09 开 kāi	open
2-18 可 kě	but
2-18 课 kè	lesson
2-08 来 lái	come
2-09 李 lǐ	plum
2-04 里 lǐ	inside

下 Booklet 3

page

3-12 爸 bà	dad
3-09 杯 bēi	cup
3-09 茶 chá	tea
3-19 常 cháng	often
3-18 吃 chī	eat
3-15 春 chūn	spring
3-11 从 cóng	from
3-12 弟 dì	little brother
3-17 店 diàn (商店)	shop
3-17 对 duì	correct
3-16 多 duō	many
3-19 法 fǎ	method, French
3-18 反 fǎn	on the contrary
3-18 饭 fàn	meal
3-16 风 fēng	wind
3-12 父 fù	father
3-06 高 gāo	tall
3-03 贵 guì	noble, expensive
3-19 还 hái / (huán)	also
3-13 孩 hái 孩子	child
3-12 和 hé	and
3-02 很 hěn	very
3-16 后 hòu	behind
3-19 还 huán / (hái)	return
3-11 会 huì	can
3-12 家 jiā	family
3-03 见 jiàn	meet
3-07 节 jié	festival
3-13 姐 jiě	elder sister
3-05 进 jìn	enter
3-08 看 kān / kàn	guard / see
3-08 老 lǎo	old
3-03 忙 máng	busy
3-04 么 me 什么	what
3-17 没 méi	not
3-13 每 měi	each
3-18 美 měi	beautiful
3-13 妹 mèi	little sister
3-04 名 míng	name
3-13 母 mǔ	mother
3-06 目 mù	eye
3-11 哪 nǎ	which

上 Booklet 1		中 Booklet 2		下 Booklet 3	
1-03 千 qiān	1000	2-11 历 lì	calendar	3-11 那 nà	that
1-02 人 rén	person	2-12 两 liǎng	2	3-03 呢 ne 你呢?	and you?
1-06 日 rì	sun, day	2-12 零 líng	0	3-10 朋 péng	friend
1-12 入 rù	enter	2-12 六 liù	6	3-04 片 piàn	tablet
1-03 三 sān	3	2-10 吗 ma	? (questioning)	3-14 期 qī	time period
1-06 山 shān	mountain	2-10 妈 mā	mum	3-16 气 qì	air
1-11 上 shàng	on top of	2-10 马 mǎ	horse	3-04 请 qǐng	please
1-03 十 shí	10	2-04 米 mǐ	rice	3-15 秋 qiū	autumn
1-14 士 shì	scholar	2-05 民 mín	people	3-02 认 rèn	recognize
1-19 是 shì	is	2-14 南 nán	south	3-17 商 shāng	business
1-13 手 shǒu	hand	2-03 脑 nǎo 脑子	brain	3-16 少 shǎo /shào	few/young
1-03 四 sì	4	2-13 年 nián	year	3-05 谁 shéi	who
1-20 他 tā	he	2-11 牛 niú	cow	3-10 身 shēn	body
1-20 她 tā	she	2-11 农 nóng	farmer	3-04 什 shén	what
1-20 它 tā	it	2-05 平 píng	flat	3-08 师 shī	master
1-04 太 tài	very	2-12 七 qī	7	3-02 识 shí	know
1-04 天 tiān	sky, day	2-14 庆 qìng	celebrate	3-08 书 shū	book
1-09 田 tián	field	2-08 去 qù	leave	3-13 岁 suì	year
1-05 头 tóu	head	2-09 伞 sǎn	umbrella	3-17 完 wán	end
1-08 土 tǔ	soil	2-11 生 shēng	birth	3-15 晚 wǎn	evening
1-09 王 wáng	king	2-07 时 shí	time	3-16 网 wǎng	internet
1-13 文 wén	language	2-16 市 shì	market	3-04 为 wéi /wèi	do, act /for
1-07 问 wèn	ask	2-15 水 shuǐ	water	3-15 夏 xià	summer
1-20 我 wǒ	I	2-03 说 shuō	speak	3-07 现 xiàn	appear
1-10 西 xī	west	2-04 听 tīng	listen	3-08 写 xiě	write
1-11 下 xià	below	2-12 万 wàn	10000	3-10 谢 xiè	thanks
1-08 小 xiǎo	little	2-08 无 wú	nothing	3-07 信 xìn	letter, believe
1-05 笑 xiào	smile	2-02 五 wǔ	5	3-14 星 xīng	star
1-13 休 xiū	rest, pause	2-06 午 wǔ	noon	3-06 兴 xīng/xìng	popul./mood
1-16 学 xué	study	2-11 先 xiān	first	3-06 眼 yǎn	eye
1-19 也 yě	also	2-08 行 xíng /(háng)	OK	3-09 要 yào	want to
1-03 一 yī	1	2-11 姓 xìng	is called	3-05 因 yīn	cause
1-15 有 yǒu	have	2-10 羊 yáng	sheep	3-18 英 Yīng	hero, Britain
1-15 右 yòu	right	2-12 亿 yì	1 0000 0000	3-07 由 yóu	depends on
1-09 玉 yù	jade	2-06 用 yòng	use	3-07 油 yóu	oil
1-06 月 yuè	month	2-09 雨 yǔ	rain	3-10 友 yǒu	friend
1-15 在 zài	in	2-02 语 yǔ	language	3-07 又 yòu	also
1-18 长 zhǎng /(cháng)	grow	2-05 园 yuán 公园	park	3-03 再 zài	again
1-10 中 zhōng/zhòng	centre/hit	2-05 元 yuán	Chinese dollar	3-11 这 zhè	this
1-18 州 zhōu	district	2-15 运 yùn	transport	3-09 祝 zhù	wish
1-16 子 zǐ	son, child	2-06 早 zǎo	early morning	3-11 走 zǒu	walk
1-16 字 zì	character	2-18 只 zhǐ /zhī	only	3-15 昨 zuó	yesterday
1-15 左 zuǒ	left	2-06 主 zhǔ	host	3-05 作 zuò	do
1-12 坐 zuò	sit	2-06 住 zhù	live	3-05 做 zuò	do

Short dictionary of the 255 Chinese characters in booklet 1-3, in pīnyīn alphabetic order
田 Tián (English: Qian Tian), and Niels Mejlhede Jensen, 2013 (www.mejlhede.dk)
(Select and mark the 148 characters you want to learn to recognize:)

上 Booklet 1

安白百本不长厂车出大的冬东儿二夫干
个工广国好回江叫巾口哭了力林买卖毛
们门明木男你您女千人日入三山上十士
是手四他她它太天田头土王文问我西下
小笑休学也一有右玉月在中州子字左坐

中 Booklet 2

八北币才唱重川床点电丁飞分哥公共关
果海汉杭号河湖花话黄火机几间斤今京
九开可课来李里历两零六吗妈马米民南
脑年牛农平七庆去伞生时市水说听万无
五午先行姓羊亿用雨语园元运早只主住

下 Booklet 3

爸杯茶常吃春从弟店对多法反饭风父高
贵还孩和很后会家见节姐进看老忙么没
每美妹名母目哪那呢朋片期气请秋认商
少谁身什师识书岁完晚网为夏现写谢信
星兴眼要因英由油友又再这祝走昨作做